

-게 하다

bắt hoặc cho ai đó làm gì

Dạng sai khiến chung. Một dạng bao gồm cả bắt buộc và cho phép, và chỉ ngữ cảnh mới cho biết là nghĩa nào — tiếng Việt thường phải chọn giữa “bắt” và “cho” ở đây.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-게 하다	먹다 → 먹게 하다
Gốc ㅁ giữ nguyên ㅁ	-게 하다	만들다 → 만들게 했어요
Người bị sai khiến	을/를 hoặc 에게/한테	아이를 자게 했어요
Ngăn cản	못 -게 하다	못 가게 했어요
Cho phép, lịch sự	-게 해 주다	쉬게 해 주세요
Động từ sai khiến từ vựng	먹이다, 앉히다, 재우다	아이에게 밥을 먹였어요

Khi nào dùng

Gắn -게 하다 vào bất kỳ gốc động từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ㅁ giữ nguyên, thì chia ở 하다. Người bị sai khiến đi với 을/를, hoặc 에게/한테 khi động từ đã có tân ngữ.

Nghĩa là bắt hay cho hoàn toàn tùy vào tình huống: 아이를 자게 했어요 có thể là cho con đi ngủ hoặc để con ngủ nướng. Tiếng Hàn không bắt buộc phân biệt, và bản dịch của bạn cũng không nên áp đặt.

Nhiều động từ thông dụng còn có dạng sai khiến riêng có sẵn trong từ vựng: 먹다 → 먹이다, 앉다 → 앉히다, 자다 → 재우다. Khi có động từ như vậy, nó thường hàm ý sự tác động trực tiếp hơn.

Dạng phủ định, 못 -게 하다, có nghĩa là ngăn cản. Còn -도록 하다 là dạng mềm hơn dùng để hướng dẫn.

Ví dụ trong câu

- 1

아이를 일찍 자게 했어요.
Tôi đã cho con đi ngủ sớm.
- 2

선생님이 학생들에게 발표를 하게 하셨습니다.
Thầy giáo cho học sinh thuyết trình.
- 3

동생을 좀 쉬게 해 주세요.
Xin hãy để em tôi nghỉ một lát.
- 4

그 이야기가 저를 웃게 했어요.
Câu chuyện đó làm tôi bật cười.
- 5

아이들에게 직접 만들게 했어요.
Tôi để bọn trẻ tự làm.
- 6

기다리게 해서 죄송합니다.
Xin lỗi vì đã để anh/chị phải chờ.

So sánh với

시키다

시키다 cũng có nghĩa bắt ai đó làm gì, nhưng đi với danh từ chứ không phải động từ, và luôn mang nghĩa ra lệnh chứ không phải cho phép.
공부하게 했어요. (bắt hoặc cho học) / 공부를 시켰어요. (bắt học)

-도록 하다

-게 하다 thuật lại việc bạn đã làm với ai đó; -도록 하다 yêu cầu người nghe lo liệu việc gì. Dạng sau là chỉ thị, không phải thuật lại.
일찍 오게 했어요. (tôi đã bảo họ đến sớm) / 일찍 오도록 하세요. (xin hãy đến sớm)

-게 되다

하다 đặt một người chủ động làm chủ; 되다 loại bỏ người đó. Nên học cặp này cùng nhau.
가게 했어요. (tôi đã bảo họ đi) / 가게 됐어요. (hóa ra tôi sẽ đi)

Lưu ý

- ✗

아이가 일찍 자게 했어요.

○

아이를 일찍 자게 했어요.

Người bị sai khiến là tân ngữ của 하다, nên đi với 을/를 chứ không phải 이/가.
- ✗

선생님이 발표를 하게 시켰어요.

○

선생님이 발표를 시켰어요.

시키다 đã chứa nghĩa sai khiến và đi với danh từ. Kết hợp nó với -게 하다 là lặp cấu trúc.
- ✗

저녁을 만들게 됐어요. — với ý “tôi đã bảo cô ấy nấu bữa tối”

○

저녁을 만들게 했어요.

되다 nghĩa là tình huống tự xảy ra. Để nói bạn là người gây ra, động từ là 하다.